TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 76/2020/DS-ST
Ngày: 08/12/2020.
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lường Văn Tình.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Quang Liêu.
2. Ông Nguyễn Mạnh Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Quốc Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên toà: Bà Trịnh Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 182/2020/TLST-DS, ngày 06 tháng 10 năm 2020, về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2020/QĐXXST-DS, ngày 19 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phan Thị Ng, sinh năm 1988.
HKTT: Thôn 3, xã TN, huyện B, tỉnh Bình Phước.
2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1987.
HKTT: Thôn 3, xã TN, huyện B, tỉnh Bình Phước.
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
+ Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1983.
+ Anh Lê Thanh S (tên thường gọi: S1), sinh năm 1981.
HKTT: Thôn 3, xã TN, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/7/2020, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phan Thị Ng trình bày:

Do quen biết nên ngày 30/3/2020 chị cho chị Nguyễn Thị T vay số tiền 65.000.000đ. Mục đích chị T nói là trả nợ Ngân hàng; thỏa thuận thời hạn trả là 03

ngày kể từ ngày vay, không thỏa thuận lãi suất. Khi vay chị T viết giấy và ký nhận. Giấy vay được lập thành 01 bản và do chị giữ. Nguồn tiền cho vay là của cả vợ chồng chị. Quá thời hạn trả nợ vợ chồng chị đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng chị T trả lại nhưng vợ chồng chị T chỉ trả được 1.000.000đ tiền gốc. Nay chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Nguyễn Thị T và chồng là anh Lê Thanh S trả lại cho vợ chồng chị số tiền vay gốc còn lại là 64.000.000đ và yêu cầu tính lãi suất là 10%/năm theo quy định bộ luật dân sự và tính từ ngày 04/4/2020 cho đến thời điểm xét xử. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; xác định thời hạn yêu cầu tính lãi suất là từ ngày 02/4/2020.

**** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày*:** Chị xác nhận ngày 30/3/2020 chị có vay của chị Ng số tiền 65.000.000đ, thỏa thuận thời hạn trả 03 ngày kể từ ngày vay, mục đích là để trả nợ Ngân hàng và chị có viết giấy cho chị Ng là đúng. Tuy nhiên, hai bên thỏa thuận bằng lời nói lãi suất là 5.000đ/1.000.000đ/1 ngày, lúc vay có chị Ch chứng kiến.

Quá thời hạn trả nợ chị không trả được tiền như thỏa thuận nhưng ngày 11/4/2020 chị trả cho chị Ng được 5.000.000đ tiền lãi; trong đó có 1.000.000đ gửi vào tài khoản Ngân hàng và trả 4.000.000đ tiền mặt tại nhà riêng của chị tại thôn 3, xã TN, khi trả không làm giấy tờ và không có ai chứng kiến.

Trong khoảng tháng 5/2020 (không nhớ ngày) chị trả thêm cho chị Ng được 10.000.000đ tiền gốc tại nhà chị Ng; khi trả không làm giấy tờ, không ai chứng kiến.

Ngày 31/5/2020, tại nhà chị Ng, chị và chị Ng thống nhất viết lại thành giấy vay mới trong đó có chốt lại số tiền gốc còn lại là 55.000.000đ, cộng với tiền lãi tính đến ngày 31/5/2020 thành số tiền vay 69.750.000đ; giấy được lập thành 01 bản và chị Ng giữ, trong đó hai bên không thỏa thuận thời hạn trả cụ thể, nhưng thỏa thuận lãi suất là 3.000.000đ/1 triệu/1 ngày.

Sau ngày 31/5/2020 chị trả thêm cho chị Ng 03 lần, tổng cộng được 18.000.000đ tiền gốc, cụ thể: Ngày 11/7/2020 trả 3.000.000đ; 16/7/2020 trả 5.000.000đ và 10.000.000đ không nhớ ngày tháng nhưng đều trả tại nhà riêng của chị, khi trả không làm giấy tờ nhưng có mẹ ruột của chị là bà Đặng Thị T1, sinh năm 1950. Địa chỉ thôn 3, xã TN chứng kiến, ngoài ra không còn tài liệu gì thể hiện đã trả được tổng số tiền nêu trên. Sau thời gian này vợ chồng chị Ng cũng đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng chị trả nhưng do khó khăn không trả được nên chị Ng khởi kiện đến Tòa án.

Đối với yêu cầu khởi kiện chị Ng hiện nay thì chị chỉ đồng ý trả số tiền vay gốc còn lại 51.750.000đ trong tổng số tiền gốc đã chốt lại ngày 31/5/2020 là 69.750.000đ và chịu lãi suất khoản tiền này theo quy định pháp luật kể từ ngày chị Ng làm đơn khởi kiện, thời hạn trả là từ 06 tháng đến 01 năm.

Đối với các khoản tiền chị đã trả cho chị Ng trước ngày 31/5/2020 gồm 10.000.000đ tiền gốc và 5.000.000đ tiền lãi thì chị không yêu cầu xem xét giải quyết, vì số tiền đó đã trả cho việc thỏa thuận số tiền vay gốc 65.000.000đ ngày

30/3/2020 với lãi suất 5.000đ/1 triệu/1 ngày. Sau đó đến ngày 31/5/2020 các bên đã lập thành giấy vay mới được xem như một giao dịch mới.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn N trình bày: Anh là chồng của chị Phan Thị Ng. Sự việc vay tiền là do chị Ng và chị T trực tiếp giao dịch, nguồn tiền cho vay là của vợ chồng anh chị. Sau khi cho vay thì chị Ng cũng nói cho anh biết và vợ chồng cũng đã nhiều lần đến nhà vợ chồng chị T yêu cầu trả số tiền vay nhưng vợ chồng chị T không trả. Vì vậy, anh thống nhất với yêu cầu của chị Ng là yêu cầu vợ chồng anh S chị T trả lại số tiền đã vay cùng lãi suất phát sinh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Thanh S trình bày: Anh là chồng chị Nguyễn Thị T, sự việc vay tiền giữa chị T và chị Ng anh không trực tiếp tham gia nhưng cũng được nghe chị T nói lại. Sau này anh có thấy vợ chồng anh N chị Ng lên đòi tiền số tiền 55.000.000đ nhưng do khó khăn nên vợ chồng anh chưa trả được. Anh đồng ý liên đới trả nợ theo yêu cầu của chị Ng, tuy nhiên thống nhất theo ý kiến của chị T về số tiền đã trả, xác định còn lại bao nhiêu thì vợ chồng có nghĩa vụ liên đới.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến: Về tố tụng Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, đảm bảo thủ tục tố tụng; Về nội dung, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải trả cho nguyên đơn số tiền vay chưa trả là 64.000.000đ tiền gốc và lãi suất phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[1.1] Về yêu cầu trả số tiền gốc còn lại 64.000.000đ:

Chị Ng và chị T đều xác nhận: Ngày 30/3/2020 chị T vay chị Ng số tiền 65.000.000đ, sau khi khi vay chị T đã trả được 1.000.000đ thông qua chuyển vào tài khoản chị Ng. Sau thời gian này vợ chồng chị Ng đã nhiều lần yêu cầu thanh toán nhưng hai bên không thống nhất được nên khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị T cho rằng số tiền 1.000.000đ đã trả thông qua chuyển khoản và trả tiền mặt 4.000.000đ cho chị Ng trong ngày 11/4/2020 đều là trả tiền lãi; Trong khoảng tháng 5/2020 chị trả cho chị Ng được 10.000.000đ tiền gốc; Ngày 31/5/2020 hai bên thống nhất viết lại thành giấy vay mới trong đó có chốt lại số tiền gốc còn lại là 55.000.000đ, cộng với tiền lãi tính đến ngày 31/5/2020 thành số tiền vay 69.750.000đ. Sau ngày 31/5/2020 chị trả thêm cho chị Ng 03 lần, tổng cộng được 18.000.000đ tiền gốc, cụ thể: Ngày 11/7/2020 trả 3.000.000đ; 16/7/2020 trả

5.000.000đ và 10.000.000đ. Đối với yêu cầu của nguyên đơn hiện nay thì chị chỉ đồng ý trả số tiền vay gốc còn lại 51.750.000đ trong tổng số tiền gốc đã chốt lại ngày 31/5/2020 là 69.750.000đ và chịu lãi suất khoản tiền này theo quy định pháp luật kể từ ngày chị Ng làm đơn khởi kiện, thời hạn trả là từ 06 tháng đến 01 năm

Hội đồng xét xử thấy lời khai của chị T là không có cơ sở, bởi lẽ: Chị T không đưa được tài liệu chứng cứ chứng minh số tiền 1.000.000đ đã trả thông qua chuyển khoản cho chị Ng trong ngày 11/4/2020 là trả tiền lãi nên chỉ có cở xác định là trả tiền gốc. Ngoài ra, chị T cũng không có tài liệu chứng cứ chứng minh về các số tiền cho rằng đã trả, cũng như hai bên lập thành giấy vay mới; những người chứng kiến như bà Đặng Thị T1 và chị Huỳnh Thị Kim Ch cũng không chứng kiến nội dung và số tiền trả, không có tài liệu chứng cứ chứng minh; phía nguyên đơn không thừa nhận nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận.

Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả là đúng quy định. Vì vậy cần chấp nhận trả lại số tiền vay gốc còn lại là 64.000.000đ là phù hợp.

[1.2] Về lãi suất: Các bên đều xác định thời hạn vay số tiền 65.000.000đ ngày 30/3/2020 là 03 ngày kể từ ngày vay, tức thời hạn trả là ngày 01/4/2020 như giấy vay.

Chị T cho rằng khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 5.000đ/1 triệu/1 ngày và sau này thỏa thuận là 3.000đ/1 triệu/1 ngày nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh; phía nguyên đơn không thừa nhận khoản vay là có lãi suất nên Hội đồng xét xử chỉ có cơ sở xác định hợp đồng vay giữa hai bên là hợp đồng vay không có lãi theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, các bên có tranh chấp về lãi suất thì khi đến hạn thanh toán bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, cụ thể:

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả: 64.000.000đ (nợ gốc quá hạn chưa trả) x 10%/năm (lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x 08 tháng 06 ngày (thời gian chậm trả nợ gốc từ ngày 02/4/2020 đến ngày 08/12/2020) = 4.355.800 đồng.

Như vậy tổng cộng số tiền gốc và lãi phải trả là 68.355.800 đồng.

[2] Về nghĩa vụ trả nợ: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Ng và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh N yêu cầu anh Lê Thanh S có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền còn nợ. Phía anh S đồng ý xác nhận là nợ chung của gia đình, do sử dụng cho công việc gia đình. Vì vậy, cần buộc anh S có nghĩa vụ liên đới cùng bị đơn chị T trả số tiền nợ còn lại và lãi suất cho chị Ng và anh N là phù hợp.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự ; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phan Thị Ng đối với bị đơn Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thanh S;

Buộc vợ chồng anh Lê Thanh S chị Nguyễn Thị T trả cho vợ chồng anh Nguyễn Văn N chị Phan Thị Ng số tiền gốc còn lại là 64.000.000 đồng và 4.355.800 đồng lãi suất, tổng cộng là 68.355.800 đồng, làm tròn là 68.355.000 đồng.

[3] Về án phí: Buộc vợ chồng anh Lê Thanh S chị Nguyễn Thị T liên đới nộp 3.417.750đ án phí dân sự sơ thẩm.

Chi cục thi hành án dân sự huyện B hoàn trả lại cho chị Phan Thị Ng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.725.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 015642 ngày 05/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- CCTHADS huyện B;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lường Văn Tình